



VN-Index phục hồi 0,8%

Ngày báo cáo 09/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index phục hồi 0,8%

VN-Index phục hồi 0,8% (+12,8 điểm), đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.637,3 điểm. Đà phục hồi chủ yếu được dẫn dắt bởi các cổ phiếu vốn hóa lớn thuộc nhóm ngân hàng, bất động sản và tiêu dùng. Toàn sàn ghi nhận 163 mã tăng, 127 mã giảm và 72 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 31,6 nghìn tỷ đồng.

- Các mã bất động sản vốn hóa lớn VIC (+3,4%), VHM (+1,4%) và BCM (+1,5%) tăng mạnh cùng với DXG (+4,2%), trong khi KBC (-1,7%) giảm mạnh.
- Các ngân hàng TCB (+1,3%), VPB (+3,9%) và HDB (+2,1%) ghi nhận mức tăng đáng kể, trong khi VCB (-0,6%), MBB (-0,2%) và LPB (-1,2%) giảm điểm.
- Các mã tiêu dùng MWG (+2,7%), hàng không HVN (+2,3%) và VJC (+2,2%) diễn biến tích cực.
- Các mã tăng đáng chú ý từ các ngành khác bao gồm chứng khoán SSI (+4,5%), công nghiệp GEX (+2,9%) và GMD (+3,0%), dầu khí BSR (+1,6%) và bán lẻ trang sức PNJ (+1,1%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- PVD: Đã mua giàn khoan tự nâng thứ 2, dự kiến đi vào hoạt động vào quý 2/2026, vượt kỳ vọng của chúng tôi
- BSR: Tập trung tái khởi động nhà máy Ethanol và dự án Nâng cấp & Mở rộng, phù hợp với kỳ vọng - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lượng phát hành trái phiếu Chính phủ giảm trong tháng 8

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1637,3	274,8	109,9
% Δ	0,8%	1,2%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	-2,7%	-1,8%	-1,0%
- % YTD	29,3%	20,8%	15,6%
- % YOY	29,2%	17,7%	18,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.201,6	\$81,4	\$36,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.821,5	\$137,0	\$48,6
- TB 1 năm (triệu)	\$849,8	\$58,7	\$33,9
- TB QTD	\$1.593,6	\$125,3	\$50,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	90,1%	131,4%	57,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$126,5	\$3,9	\$0,5
- Bán (triệu)	\$159,7	\$3,1	\$0,6
- GT ròng (triệu)	-\$33,2	\$0,8	-\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	176	81	129
Mã giảm	135	76	182
Không đổi	103	150	613
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	269,9	15,6	54,9
P/E trượt 12T	14,9	24,6	15,5
LS cổ tức*	2,3%	3,2%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.825,0	48.494	2443,6
4111FA000	1.816,1	2.659	12,9
VN30F2512	1.802,9	644	2,6
41IG3000	1.796,7	211	0,4
USD/VND			26.409

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu Tiêu cực ngắn hạn và hoạt động mua thấp trong phiên 09/09, chúng tôi cho rằng nỗ lực hồi phục kỹ thuật đang có sẽ bị gián đoạn quanh vùng kháng cự 1.650-1.660 điểm trong ngày mai. Vùng 1.610 điểm sẽ là điểm tựa cho nhịp hồi phục hiện tại trên chỉ số VN-Index.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

PVD: Đã mua giàn khoan tự nâng thứ 2, dự kiến đi vào hoạt động vào quý 2/2026, vượt kỳ vọng của chúng tôi

* Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) đã chính thức tiếp nhận giàn khoan tự nâng thứ 2 (mang tên PVD IX) vào ngày 04/09/2025. Giàn khoan hiện đang được cải tạo tại Đan Mạch, và dự kiến sẽ đi vào hoạt động vào tháng 3-4/2026, sớm hơn dự kiến trước đó của chúng tôi là vào cuối năm 2026. Điều này phù hợp với kế hoạch đầu tư vốn của PVD được công bố tại ĐHCĐ năm 2025, trong đó công ty dự kiến phân bổ 25 triệu USD vốn đầu tư XDCB cho PVD IX vào năm 2025, phần còn lại sẽ được giải ngân vào năm 2026, tương tự như phương pháp được áp dụng cho PVD VIII trong giai đoạn 2024-2025.

* Đáng chú ý, PVD sở hữu 100% PVD IX (cao hơn đáng kể so với giả định trước đây của chúng tôi là 51%). Chúng tôi ước tính tổng mức vốn đầu tư XDCB là 80 triệu USD và giả định giá thuê ngày sẽ ở mức 102.000 USD/ngày vào năm 2026. Dựa trên điều này, chúng tôi dự báo PVD IX sẽ đóng góp khoảng 4 triệu USD/năm vào LNST sau lợi ích CĐTTS trong giai đoạn 2027-2029, chiếm khoảng 5% LNST sau lợi ích CĐTTS dự kiến của PVD trong giai đoạn trên.

* Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với PVD với giá mục tiêu là 24.900 đồng/cổ phiếu.

BSR: Tập trung tái khởi động nhà máy Ethanol và dự án Nâng cấp & Mở rộng, phù hợp với kỳ vọng - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Chúng tôi đã tham dự Cuộc họp gặp gỡ NĐT của CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) vào ngày 08/09/2025. Nhìn chung, ban lãnh đạo nhấn mạnh các yếu tố hỗ trợ ngắn hạn từ việc nhà máy BSR-BF khởi động lại, được hỗ trợ bởi triển vọng thị trường ethanol, tầm nhìn trung hạn từ dự án Nâng cấp & Mở rộng, và những thay đổi tiềm năng trong cơ cấu cổ đông khi PVN giảm tỷ lệ sở hữu. Những ghi nhận chính của chúng tôi như sau:

* **Thoái vốn & tìm kiếm đối tác chiến lược:** Hiện tại, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) sở hữu 92,13% tại BSR. Theo Luật Chứng khoán (sửa đổi) có hiệu lực từ ngày 01/01/2025, PVN phải giảm tỷ lệ sở hữu xuống dưới 90% để đáp ứng yêu cầu tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng tối thiểu 10%. BSR cho biết, trong ngắn hạn, điều này đồng nghĩa với khả năng thoái khoảng 2,13% cổ phần, và các cuộc thảo luận với các nhà đầu tư tiềm năng đang được tiến hành. Nhìn xa hơn, BSR đang tìm kiếm cơ hội để có một đối tác chiến lược, có khả năng hỗ trợ không chỉ về tài chính mà còn về nguồn cung dầu thô hoặc mạng lưới phân phối toàn cầu cho Dự án Nâng cấp & Mở rộng sắp tới. Tuy nhiên, ban lãnh đạo lưu ý rằng chưa hoàn tất kế hoạch cụ thể nào. Khi công ty hoàn tất các đề xuất cụ thể, công ty sẽ trình lên cổ đông để phê duyệt.

* **Kế hoạch tăng vốn điều lệ thông qua cổ tức bằng cổ phiếu:** BSR đang hoàn tất kế hoạch tăng vốn điều lệ thêm 61,5% lên 50 nghìn tỷ đồng. Trong đó, 31,5% sẽ đến từ quỹ đầu tư phát triển và

30% từ lợi nhuận giữ lại, được thực hiện thông qua cổ tức bằng cổ phiếu. Việc phát hành dự kiến sẽ hoàn tất trong nửa cuối năm 2025, tùy thuộc vào sự chấp thuận của UBCKNN.

*** Thị trường ethanol & tái khởi động Nhà máy nhiên liệu sinh học Dung Quất (BSR-BF):** Ban lãnh đạo xác nhận rằng nhà máy BSR-BF dự kiến sẽ tái khởi động vào tháng 11/2025 trong bối cảnh Chính phủ triển khai xăng E10 từ năm 2026. Với nhu cầu xăng trong nước ước tính 12-15 triệu m³ hàng năm, nhu cầu ethanol có thể đạt 1,2-1,5 triệu m³. Công suất trong nước hiện tại là 450 nghìn m³ chỉ đáp ứng 40% nhu cầu này, phần còn lại sẽ phải nhập khẩu. Trong bối cảnh này, nhà máy BSR-BF có cơ hội rõ ràng hơn để đạt công suất tối đa 100.000 m³/năm. Nhà máy cũng được hưởng lợi từ vị trí gần nguồn nguyên liệu ở miền Trung và năng lực pha trộn ethanol trực tiếp tại nhà máy lọc dầu, giảm chi phí logistics. Theo hiểu biết của chúng tôi, BSR hiện không hợp nhất BSR-BF vào báo cáo tài chính của công ty. Để khởi động lại nhà máy và đưa sản lượng cũng như lợi nhuận của BSR-BF trở lại hợp nhất, BSR phải hoặc hủy bỏ đơn phá sản trước đó của pháp nhân này hoặc nộp đơn xin phục hồi theo Luật Phá sản, cho phép phục hồi trong vòng hai năm nếu được các chủ nợ chấp thuận. Nếu thành công, BSR có thể tái hợp nhất với tỷ lệ sở hữu là 65,54% tại BSR-BF, phù hợp với tỷ lệ sở hữu trước năm 2024 của công ty. Với công suất tối đa, BSR-BF có thể tạo ra 100.000 tấn/năm ethanol, tương đương chỉ 1,3% sản lượng bán hàng hiện tại của BSR, cho thấy đóng góp vào lợi nhuận của BSR hiện tại là không đáng kể, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Do đó, chúng tôi không thấy có thay đổi đáng kể nào đối với dự phóng lợi nhuận của chúng tôi cho BSR.

*** Dự án Nâng cấp và Mở rộng:** Vẫn đang thực hiện đúng tiến độ với hợp đồng EPC dự kiến vào tháng 12/2025. Hoạt động giải ngân mạnh sẽ được thực hiện theo từng giai đoạn trong giai đoạn 2026-2028. Công ty có kế hoạch ưu tiên tài trợ bằng vốn chủ sở hữu trong năm 2026 để giảm chi phí tài chính. Tính đến quý 2/2025, BSR nắm giữ tiền mặt ròng trị giá 1,2 tỷ USD, đủ để tài trợ tới 80% dự án trị giá 1,5 tỷ USD. Một yếu tố hỗ trợ quan trọng là dự án phù hợp với mục tiêu quốc gia nhằm nâng tỷ lệ tự chủ nhiên liệu trong nước lên 70%, củng cố tầm quan trọng chiến lược của dự án Nâng cấp & Mở rộng của BSR, dự kiến sẽ tăng công suất thêm 15% sau khi hoàn thành vào năm 2028. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lượng phát hành trái phiếu Chính phủ giảm trong tháng 8

Lợi suất trái phiếu tiếp tục tăng

* Trong tháng 8, lượng phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP) giảm 55,7% so với tháng trước (MoM), đạt 11,5 nghìn tỷ đồng, đánh dấu mức thấp nhất kể từ đầu năm. Tính đến cuối tháng 8, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã phát hành 37,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 31,1% kế hoạch quý 3 và 238,7 nghìn tỷ đồng, tương đương 47,7% kế hoạch cả năm.

* Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch bình quân ngày (GTGDTBN) tăng 18,3% MoM, đạt 18,6 nghìn tỷ đồng trong tháng 8 sau khi giảm nhẹ 2,3% MoM trong tháng 7.

* Lợi suất trái phiếu tăng ở cả thị trường sơ cấp và thứ cấp; lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm và 15 năm trên thị trường sơ cấp đều đạt 3,45% (lần lượt tăng 16 điểm cơ bản MoM và 5 điểm cơ bản MoM). Trong khi đó, lợi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 10 năm trên thị trường thứ cấp đạt 3,01% và 3,55% (lần lượt tăng 26 điểm cơ bản MoM và +21 điểm cơ bản MoM).

Lợi suất TPCP có thể tiếp tục xu hướng tăng trong tháng 9

* Một số yếu tố có thể tiếp tục gây áp lực tăng đối với lợi suất TPCP trong tháng 9 bao gồm: (1) Nguồn cung có thể tăng trên thị trường sơ cấp – KBNN chỉ mới hoàn thành 31,1% mục tiêu quý 3/2025 và 47,7% kế hoạch phát hành cả năm, (2) Đầu tư công tăng tốc – trong 8 tháng đầu năm 2025 (8T 2025), giải ngân đầu tư công tăng 49,4% YoY, hoàn thành 51,7% kế hoạch năm, (3) Thanh khoản hệ thống thắt chặt do tăng trưởng tín dụng đạt mức cao và một lượng lớn các hợp đồng repo đáo hạn trên thị trường mở (OMO) trong tháng 9.

* Trái lại, một số yếu tố vĩ mô khác có thể giúp hạn chế mức tăng lợi suất. Lợi suất trái phiếu Kho bạc kỳ hạn 10 năm của Mỹ đã giảm 19 điểm cơ bản từ ngày 31/08 đến ngày 08/09 trong bối cảnh kỳ vọng rằng Fed có thể cắt giảm lãi suất điều hành tại cuộc họp ngày 17/09. Diễn biến này có thể giúp hạn chế áp lực tăng đối với lợi suất TPCP của Việt Nam.

NHNN hút ròng khỏi hệ thống ngân hàng

* Thanh khoản liên ngân hàng vẫn thắt chặt vào đầu tháng 8, với lãi suất liên ngân hàng qua đêm (ON) tăng mạnh lên 6,1% vào ngày 08/08 trước khi hạ nhiệt xuống 3,8% vào cuối tháng 8 (tăng 73 điểm cơ bản MoM).

* Trong tháng 8, NHNN đã cho các ngân hàng thương mại vay 360,9 nghìn tỷ đồng thông qua các hợp đồng repo, trong khi 386,1 nghìn tỷ đồng từ các hợp đồng repo đáo hạn, dẫn đến lượng hút ròng 25,2 nghìn tỷ đồng.

* Một số yếu tố có thể tiếp tục gây áp lực lên lãi suất liên ngân hàng bao gồm: (1) Chúng tôi ước tính 119 nghìn tỷ đồng các hợp đồng repo sẽ đáo hạn trong tháng 9, (2) Chúng tôi dự báo tăng trưởng tín dụng sẽ duy trì ở mức cao, đặc biệt là trong quý 4 (+11,82% tính đến cuối tháng 8, so với 7,31% trong 8T 2024). Tuy nhiên, áp lực này có thể được hạn chế nhờ khả năng Fed cắt giảm lãi suất tại cuộc họp ngày 17/09 và giải ngân đầu tư công nhanh hơn.

Tỷ giá USD/VND tăng 0,6% trong tháng 8

* Tỷ giá USD/VND được niêm yết ở mức khoảng 26.345 trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá USD/VND đã tăng khoảng 0,6% trong tháng 8 và 3,3% trong 8T 2025). Chúng tôi cho rằng tỷ giá USD/VND tăng đến từ nhu cầu ngoại tệ tăng và giá vàng trong nước tăng.

* Theo CME FedWatch Tool, xác suất Fed cắt giảm lãi suất lần đầu tiên trong năm nay tại cuộc họp ngày 17/09 đã tăng lên 100%, điều này có thể giúp giảm áp lực đối với tỷ giá. Trong khi đó, Thủ tướng đã ký Công điện 159/CT-TTg ngày 07/09/2025, trong đó yêu cầu NHNN ổn định thị trường vàng trong nước.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.249	2,1	46.300	67.000	45%	10,8%	56%	MUA	06/03/25	12,8	12,7	15,8	2,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	495	3,8	58.300	81.700	40%	3,4%	44%	MUA	17/02/25	8,8	6,4	15,8	1,4
PTB	Công nghiệp	12%	130	0,6	51.400	71.000	38%	4,7%	43%	MUA	14/03/25	7,9	7,0	15,7	1,2
NLG	Bất động sản	4%	611	9,0	41.900	58.600	40%	1,2%	41%	MUA	14/08/25	24,1	23,1	23,8	1,7
PLX	Xăng dầu	4%	1.706	4,3	35.450	47.800	35%	3,4%	38%	MUA	04/08/25	20,1	12,1	23,7	1,8
IDC	KCN	32%	609	7,9	42.400	56.100	32%	4,7%	37%	MUA	15/08/25	10,3	8,3	23,8	2,8
KDH	Bất động sản	18%	1.479	12,2	34.800	47.100	35%	0,0%	35%	MUA	22/08/25	40,9	34,5	23,8	2,2
DGC	Công nghiệp	36%	1.375	11,4	95.600	126.000	32%	3,1%	35%	MUA	25/07/25	11,5	9,6	15,6	2,5
CTR	CNTT	43%	381	1,9	87.900	114.300	30%	2,3%	32%	KQ	30/06/25	22,8	18,9	17,7	5,1
DPG	Điện & Nước	47%	163	6,4	42.800	55.200	29%	2,3%	31%	MUA	04/09/25	12,6	5,6	17,7	2,1
ACG	Gỗ	12%	210	0,0	36.700	45.800	25%	4,6%	29%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	15,7	1,3
SIP	KCN	45%	538	1,6	58.700	73.900	26%	3,4%	29%	MUA	18/06/25	12,7	11,9	23,8	3,0
FRT	Bán lẻ	18%	827	3,8	128.200	165.300	29%	0,0%	29%	MUA	03/09/25	30,7	18,8	15,2	7,6
SZC	KCN	17%	233	3,8	34.250	42.400	24%	2,9%	27%	KQ	01/07/25	21,3	17,5	23,8	2,0
GAS	Dầu khí	47%	5.674	3,2	62.100	76.100	23%	4,0%	27%	KQ	13/08/25	12,5	11,7	12,8	2,2
ACV	Hàng không	46%	7.987	2,3	59.000	74.300	26%	0,0%	26%	KQ	13/08/25	18,0	15,8	13,8	3,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.097	2,9	85.700	105.900	24%	2,3%	26%	MUA	14/08/25	14,5	13,2	10,9	2,4
HPG	VLXD	29%	8.385	97,1	28.850	35.300	22%	2,8%	25%	MUA	14/08/25	13,8	10,3	15,7	1,8
MSN	Bán lẻ	75%	4.435	44,0	81.000	101.200	25%	0,0%	25%	MUA	21/05/25	43,1	27,6	13,8	3,6
PHR	Công nghiệp	35%	284	1,8	55.400	67.400	22%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,2	10,3	15,6	2,0
BMI	Bảo hiểm	20%	109	0,8	21.650	26.200	21%	2,3%	23%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	16,1	1,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.772	12,3	60.300	70.300	17%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	15,1	14,4	15,8	4,0
TV2	Điện & Nước	6%	93	1,0	36.450	43.900	20%	2,7%	23%	KQ	25/07/25	49,9	16,8	13,8	1,9
PVS	Dầu khí	38%	612	10,2	33.800	41.600	23%	0,0%	23%	MUA	08/08/25	19,5	15,9	23,7	1,2
SCS	DV Hàng không	16%	215	1,0	59.800	67.000	12%	10,0%	22%	KQ	29/05/25	8,3	8,1	17,6	4,2

AST	DV Hàng không	4%	118	0,1	69.100	80.600	17%	5,1%	22%	MUA	26/08/25	14,3	12,0	15,2	5,4
ACB	Ngân hàng	0%	5.164	28,6	26.550	31.200	18%	3,8%	21%	MUA	18/08/25	7,6	6,3	13,1	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	86%	176	0,6	53.700	61.300	14%	7,0%	21%	MUA	20/05/25	9,9	8,6	10,9	1,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	660	0,4	47.400	53.400	13%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	15,8	1,8
CTG	Ngân hàng	4%	10.086	27,2	49.600	60.000	21%	0,0%	21%	MUA	18/08/25	10,1	8,4	13,1	1,6
QTP	Điện & Nước	48%	229	0,3	13.400	15.000	12%	9,0%	21%	MUA	02/06/25	10,3	9,6	12,8	1,2
FPT	CNTT	11%	6.586	50,7	102.100	121.200	19%	2,0%	21%	KQ	14/08/25	19,0	16,4	16,8	5,2
PC1	Điện & Nước	35%	350	9,6	25.850	31.100	20%	0,0%	20%	KQ	05/08/25	18,0	10,6	17,7	1,6
PPC	Điện & Nước	44%	132	0,4	10.850	12.400	14%	5,5%	20%	PHTT	02/06/25	14,9	6,6	12,8	0,8
VEA	Ô-tô	47%	1.977	1,1	39.300	42.200	7%	12,3%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,8	1,8
VCB	Ngân hàng	8%	20.534	31,7	64.900	77.600	20%	0,0%	20%	MUA	25/08/25	16,2	13,7	13,1	2,5
PVT	Dầu khí	41%	317	3,5	17.800	21.200	19%	0,0%	19%	KQ	13/08/25	8,5	7,0	13,8	1,0
DHC	Công nghiệp	13%	124	0,7	33.950	39.100	15%	3,2%	18%	MUA	21/08/25	10,1	9,2	15,7	1,6
HVN	Hàng không	21%	3.715	1,7	31.500	37.100	18%	0,0%	18%	KQ	22/07/25	8,2	11,3	17,6	-26,1
NT2	Điện & Nước	38%	233	1,6	21.400	23.500	10%	7,0%	17%	MUA	18/07/25	13,0	7,9	12,8	1,4
VGC	KCN	43%	983	5,9	57.900	65.300	13%	3,8%	17%	PHTT	19/08/25	18,2	13,2	17,7	2,9
BWE	Điện & Nước	40%	389	0,5	46.700	53.100	14%	2,8%	16%	KQ	11/08/25	15,4	10,9	12,8	1,9
VPB	Ngân hàng	5%	9.734	77,1	32.400	37.000	14%	1,5%	16%	PHTT	21/08/25	13,5	10,4	13,1	1,8
OIL	Dầu khí	5%	452	2,1	11.600	13.300	15%	0,9%	16%	KQ	21/07/25	252,2	25,1	23,7	1,1
STB	Ngân hàng	11%	3.869	30,7	54.200	62.400	15%	0,0%	15%	KQ	25/08/25	8,0	4,3	13,1	1,7
DGW	Bán lẻ	27%	346	5,7	41.750	47.400	14%	1,2%	15%	PHTT	23/07/25	17,1	12,9	15,2	3,0
PVD	Dầu khí	45%	466	8,3	22.150	24.900	12%	2,3%	15%	KQ	11/08/25	17,2	13,0	23,7	0,8
DCM	Phân bón	42%	752	9,4	37.500	40.700	9%	5,3%	14%	MUA	10/07/25	12,5	9,7	15,6	1,9
MBB	Ngân hàng	0%	8.129	61,5	26.650	30.000	13%	1,1%	14%	KQ	25/08/25	8,3	6,8	13,1	1,8
BMP	VLXD	15%	466	1,1	150.400	155.400	3%	9,6%	13%	KQ	04/09/25	10,2	10,4	17,7	4,4
PLC	Dầu khí	48%	82	0,8	26.800	29.050	8%	3,7%	12%	MUA	11/04/25	19,1	8,6	15,6	1,7
HDB	Ngân hàng	0%	4.175	35,0	31.550	34.000	8%	3,2%	11%	KQ	08/09/25	6,8	5,8	13,1	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.356	2,9	66.100	72.200	9%	1,5%	11%	PHTT	15/08/25	14,0	11,7	13,8	1,8
DXG	Bất động sản	24%	907	24,4	23.500	26.000	11%	0,0%	11%	KQ	29/08/25	93,6	53,3	23,8	1,9

GVR	Công nghiệp	13%	4.332	7,3	28.600	31.200	9%	1,4%	10%	PHTT	04/07/25	26,7	24,0	15,6	2,0
BID	Ngân hàng	13%	10.808	19,7	40.650	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,3	11,5	13,1	1,8
TCB	Ngân hàng	0%	10.331	50,9	38.500	40.800	6%	2,6%	9%	KQ	11/08/25	10,8	9,0	13,1	1,7
KBC	KCN	35%	1.368	18,3	38.350	41.500	8%	0,0%	8%	MUA	11/08/25	20,3	12,6	23,8	1,5
DXS	Bất động sản	29%	289	2,8	13.200	14.100	7%	0,0%	7%	KQ	29/08/25	18,6	15,4	23,8	1,2
HDG	Điện & Nước	31%	429	10,1	30.600	32.300	6%	0,0%	6%	MUA	08/08/25	19,9	9,9	23,8	1,8
MWG	Bán lẻ	1%	4.255	32,9	76.000	78.300	3%	1,3%	4%	MUA	30/05/25	20,3	15,6	15,2	3,8
VRE	Bất động sản	31%	2.607	8,0	30.300	31.300	3%	0,0%	3%	PHTT	29/08/25	15,3	13,9	23,8	1,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.767	28,7	51.700	52.300	1%	1,0%	2%	PHTT	21/08/25	30,7	26,8	13,8	3,2
BVH	Bảo hiểm	22%	1.597	2,6	56.800	56.900	0%	1,6%	2%	KQ	26/05/25	16,0	13,5	16,1	1,8
TDM	Điện & Nước	48%	249	0,2	59.100	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,5	23,3	12,8	2,6
STK	Dệt may	82%	93	0,1	25.500	25.500	0%	0,0%	0%	KQ	17/01/25	30,6	17,2	15,6	1,4
GMD	GTVT	7%	1.085	10,7	68.200	65.700	-4%	3,2%	0%	KQ	31/07/25	20,6	21,1	13,8	2,4
SSI	Chứng khoán	61%	3.301	88,5	42.000	40.800	-3%	2,4%	0%	KQ	27/08/25	21,9	16,9	24,2	3,1
VIC	Bất động sản	44%	18.850	16,6	129.200	127.900	-1%	0,0%	-1%	PHTT	29/08/25	37,3	36,3	23,8	3,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.713	22,1	21.050	20.800	-1%	0,0%	-1%	KQ	23/05/25	8,1	7,0	13,1	1,6
POW	Điện & Nước	46%	1.348	11,8	15.200	14.800	-3%	0,0%	-3%	KQ	02/06/25	28,5	19,1	12,8	1,1
VHM	Bất động sản	40%	15.771	19,8	101.400	98.700	-3%	0,0%	-3%	PHTT	29/08/25	11,8	11,3	23,8	2,0
DPM	Phân bón	43%	680	6,0	26.400	23.900	-9%	4,4%	-5%	KQ	10/07/25	23,8	16,5	15,6	1,6
HDC	Bất động sản	42%	233	10,2	34.550	30.400	-12%	0,0%	-12%	KQ	21/03/25	35,9	20,8	23,8	2,7
TPB	Ngân hàng	5%	1.946	43,3	19.450	16.500	-15%	0,0%	-15%	MUA	27/05/25	7,8	7,1	13,1	1,3
VJC	Hàng không	22%	3.248	15,6	145.000	114.000	-21%	0,0%	-21%	KQ	15/03/24	20,9	16,2	17,6	3,6
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.035	19,3	25.850	20.100	-22%	0,0%	-22%	BÁN	28/08/25	27,0	20,4	23,7	1,4
NKG	VLXD	42%	304	12,9	17.950	13.100	-27%	0,0%	-27%	PHTT	18/04/25	18,8	13,9	15,7	1,1
VTP	GTVT	44%	458	2,7	99.400	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,2	29,2	13,8	7,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.785	8,3	42.300	29.800	-30%	0,0%	-30%	BÁN	18/08/25	12,4	12,2	13,1	3,1
HSG	VLXD	38%	468	10,2	19.900	13.500	-32%	2,5%	-30%	PHTT	18/04/25	24,9	21,1	15,7	1,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	86.102	2.609	11	15,4	13,6	11,3	16,1	2,1	24,5	15,8	12,1	2,3	3,1%
KHẢ QUAN	31	70.267	2.267	11	13,1	11,8	9,7	13,1	2,2	26,7	27,6	14,6	1,3	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	59.333	3.956	4	19,7	17,2	15,3	17,6	2,2	22,5	21,2	17,4	2,4	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	7.820	3.910	0	21,0	15,7	14,5	11,5	2,1	70,2	19,7	16,3	2,3	0,0%
TỔNG CỘNG	81	223.522	2.760	26	15,6	13,8	11,6	15,2	2,2	26,1	21,4	14,2	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.273	7.689	11	12,3	10,8	8,9	12,0	1,9	11,6	10,2	8,5	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.705	853	1	19,1	15,2	12,8	15,4	1,7	16,5	12,4	10,5	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.301	3.301	1	33,6	21,9	16,9	21,3	3,1	33,6	21,9	16,9	3,1	2,4%
Tiêu dùng	13	28.254	2.173	5	18,6	16,4	14,1	19,5	3,4	23,4	17,6	13,8	3,4	4,4%
Bất động sản	8	40.747	5.093	2	22,3	19,4	18,3	19,5	2,4	47,7	34,7	26,1	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.623	2.406	1	18,6	14,0	10,7	16,4	1,8	17,4	16,9	13,9	2,1	3,7%
Điện & Nước	12	6.737	561	1	23,6	19,8	14,0	21,0	1,7	30,3	21,6	13,2	1,8	2,9%
Dầu khí	10	13.775	1.377	2	19,9	16,4	13,3	18,2	1,6	34,9	41,3	14,0	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.932	386	0	13,4	11,2	9,5	14,4	2,0	20,8	14,0	10,4	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.348	1.193	1	23,8	20,1	15,9	22,7	2,1	27,4	17,8	14,0	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	16.826	2.404	1	12,8	14,6	14,8	16,2	4,5	20,3	17,8	16,2	0,0	2,8%
TỔNG CỘNG	81	223.522	2.760	26	15,6	13,8	11,6	15,2	2,2	26,1	21,4	14,2	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.637,3	12,8
VN 30	1.825,2	18,0
VN Mid	2.501,1	31,9
VNSmall	1.592,8	5,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	274,8	3,3
HNX30	606,0	10,3
VNX Allshare	2.828,6	31,2

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,9	-0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.126,3	9,9%
Khối ngoại mua	3.339,5	10,5%
Khối ngoại bán	4.217,2	13,3%
Tổng giao dịch	31.732,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	68,1	3,2%
Khối ngoại mua	103,5	4,8%
Khối ngoại bán	82,5	3,8%
Tổng giao dịch	2.149,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	311,3	32,4%
Khối ngoại mua	12,1	1,3%
Khối ngoại bán	16,0	1,7%
Tổng giao dịch	959,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNE	420	6,9%
VIX	2.000	6,0%
DBC	1.550	5,8%
HDG	1.400	4,8%
SSI	1.800	4,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	4.400	9,6%
SHS	1.500	5,9%
IPA	1.200	5,7%
APS	400	4,0%
NRC	200	3,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KLB	1.028	4,8%
HBC	232	3,0%
HNG	2	0,0%
FOX	15	0,0%
BTH	-257	-0,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EVG	-800	-6,8%
SGR	-1.050	-3,6%
FUESSVFL	-1.070	-3,2%
HAX	-400	-3,0%
BIC	-747	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HGM	-5.900	-1,9%
KSV	-1.700	-1,1%
KSF	-800	-1,0%
NAG	-100	-0,8%
VGS	-200	-0,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-1.072	-6,4%
ECO	-1.642	-5,2%
BMS	-492	-3,5%
GDA	-652	-3,5%
ABI	-1.015	-3,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	2.218
SSI	2.114
SHB	1.841
VIX	1.534
VPB	1.393

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	728
CEO	339
MBS	300
IDC	116
HUT	106

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSH	260
AAS	72
BVB	64
ABB	51
MCH	43

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SJS	1.228.986	115.889
KDC	6.001.766	687.832
FUEMAV30	1.526.900	197.739
BWE	1.749.774	286.029
FUEDCMID	389.300	79.958
SJD	481.006	134.687
VNE	1.863.794	550.804
FUETCC50	227.600	84.481
C47	491.479	193.205
JVC	1.126.494	558.614

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTP	195.302	104.558
C69	948.840	567.035
PCH	190.842	140.740
HDA	79.000	60.000
PPT	253.100	216.282
MST	4.158.544	3.929.899
L40	282.045	286.569
VC3	903.318	925.025
DST	81.700	95.529
TVC	678.363	836.682

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DFF	11.008.510	2.564.995
AVG	575.517	182.052
KLB	1.047.596	691.911
ABI	222.827	153.760
HVA	263.257	202.912
ECO	64.000	56.865
HBC	4.492.922	4.670.976
AMS	245.500	257.946
HNH	354.304	377.509
BMS	503.423	712.769

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.828,4		27,0	2,7	9,5
SSI	3.301,5	60,9	26,7	3,1	11,4
VIX	2.058,6	87,8	25,5	3,1	12,4
VND	1.412,3	82,2	24,6	1,9	7,6
VCI	1.228,5	71,4	32,8	2,6	7,8
HCM	1.140,9	10,0	25,2	3,0	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	535,3		13,6	1,6	12,3
BVH	1.596,6	21,9	17,2	1,8	10,6
PVI	576,5	42,4	15,9	1,8	11,9
BIC	212,3	6,4	10,2	1,9	18,5
VNR	155,0	22,8	12,9	1,0	8,2
MIG	136,1	83,7	11,5	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.116,1		23,6	3,7	19,2
ACV	7.986,9	46,2	21,4	3,3	16,2
MVN	2.411,9	0,0	40,4	4,8	12,4
VEA	1.976,7	47,5	7,0	1,8	26,6
GEX	1.766,6	43,4	29,8	3,2	11,1
GEE	1.438,6	49,8	19,3	5,6	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.544,0		20,2	4,2	24,3
MCH	5.167,9	34,3	14,3	8,1	50,1
VNM	4.772,0	51,2	14,7	4,0	26,6
MSN	4.434,8	75,1	43,5	3,6	9,2
SAB	2.248,6	41,4	14,5	2,8	17,5
PNJ	1.096,5	0,0	14,0	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.254,1		-303,5	1,2	5,1
BSR	3.034,9	48,6	-1.607,0	1,4	-0,1
PLX	1.705,6	3,8	21,3	1,8	8,2
PVS	611,7	38,2	12,8	1,2	9,3
PVD	466,2	45,0	15,5	0,8	5,0
OIL	452,2	5,1	39,7	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.017,0		18,7	2,2	12,9
GAS	5.674,0	47,2	12,4	2,2	19,4
REE	1.355,7	0,0	15,0	1,8	12,6
POW	1.347,9	46,3	23,9	1,1	4,6
PGV	867,8	50,0	22,0	1,5	7,1
DNH	839,7	0,0	20,3	4,3	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.273,6		27,0	2,5	11,5
VIC	18.850,0	44,2	37,1	3,5	9,6
VHM	15.770,8	40,0	14,5	2,0	14,7
BCM	2.661,1	31,9	19,4	3,3	18,2
VRE	2.607,1	31,5	15,6	1,6	10,4
KDH	1.478,8	18,1	48,6	2,2	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.298,3		12,6	1,9	16,3
VCB	20.534,0	8,3	15,7	2,5	17,2
BID	10.807,6	12,7	11,0	1,8	17,6
TCB	10.330,6	0,0	12,8	1,7	14,3
CTG	10.085,6	3,5	8,9	1,6	20,0
VPB	9.733,8	5,4	14,8	1,8	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.499,4		33,8	-1,3	-11,2
VPL	5.452,8	48,9	54,6	4,6	0,0
MWG	4.254,7	1,0	23,0	3,8	17,0
HVN	3.714,8	21,1	8,5	-26,1	-107,6
VJC	3.248,3	22,1	42,3	3,6	9,9
FRT	826,7	17,8	40,5	7,6	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.544,0		20,2	4,2	24,3
HPG	5.167,9	29,4	14,3	8,1	50,1
GVR	4.772,0	12,5	14,7	4,0	26,6
DGC	4.434,8	36,0	43,5	3,6	9,2
KSV	2.248,6	0,0	14,5	2,8	17,5
MSR	1.096,5	100,0	14,0	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.254,1		-303,5	1,2	5,1
DHG	3.034,9	46,1	-1.607,0	1,4	-0,1
IMP	1.705,6	26,5	21,3	1,8	8,2
DVN	611,7	0,0	12,8	1,2	9,3
DBD	466,2	84,6	15,5	0,8	5,0
DTP	452,2	0,0	39,7	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.017,0		18,7	2,2	12,9
FPT	5.674,0	11,4	12,4	2,2	19,4
CMG	1.355,7	11,5	15,0	1,8	12,6
SAM	1.347,9	48,4	23,9	1,1	4,6
SGT	867,8	-5,5	22,0	1,5	7,1
ELC	839,7	46,6	20,3	4,3	20,8

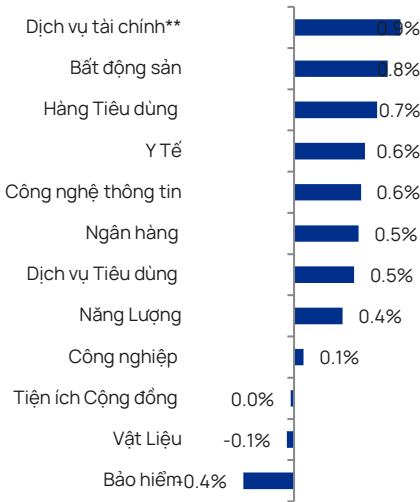
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

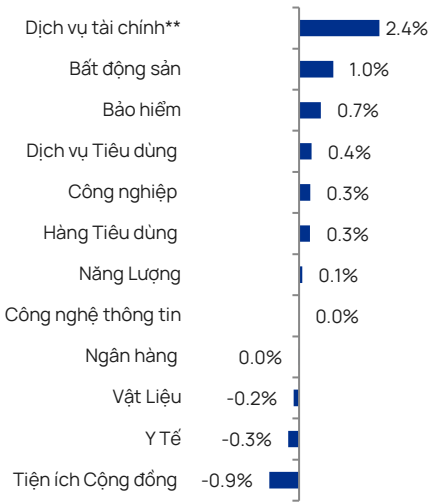
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



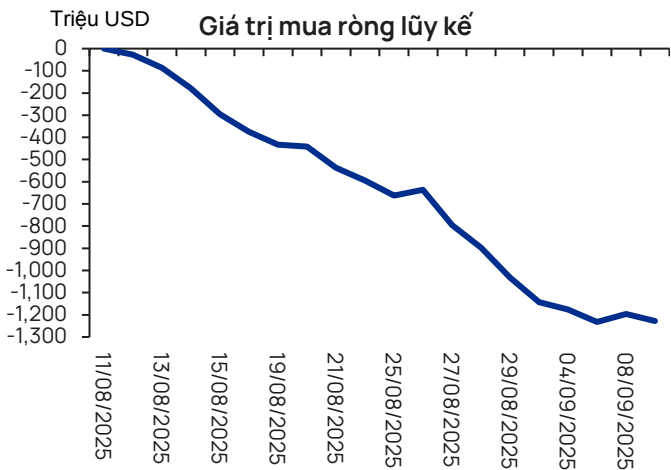
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



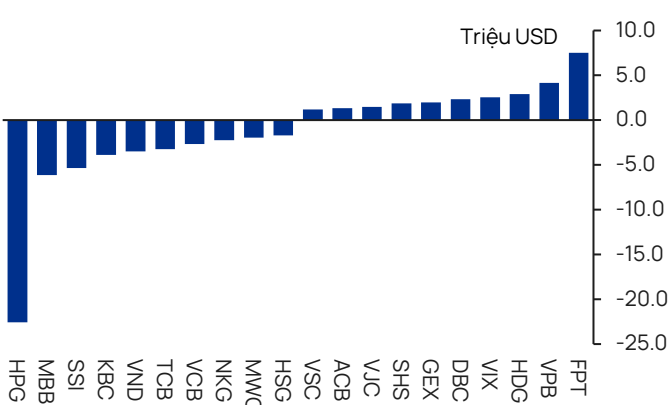
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

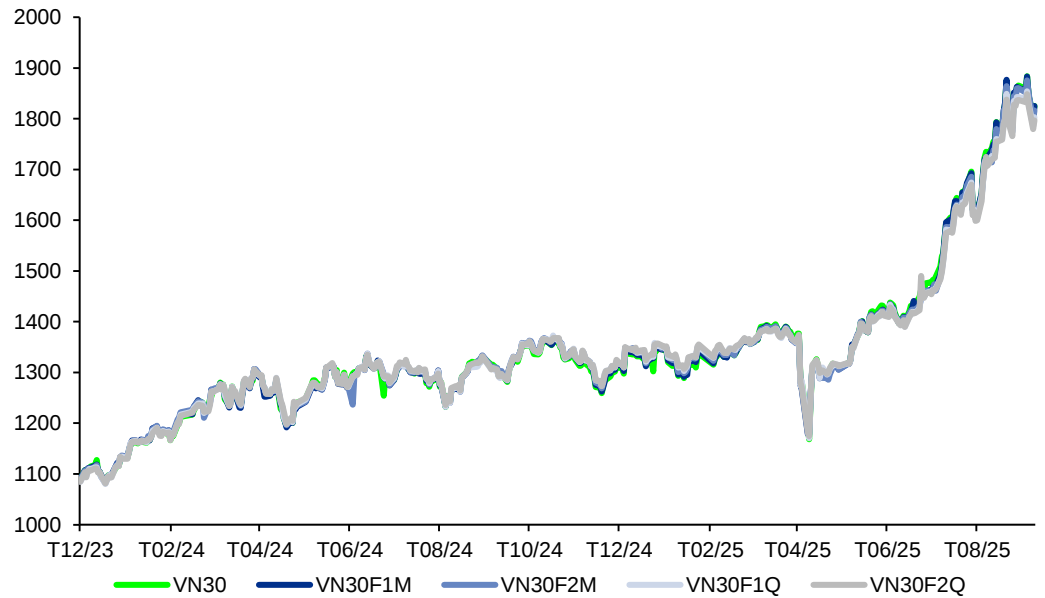


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.825,0	25,0	1,4%	-0,2
41I1FA000	1.816,1	18,1	1,0%	-9,1
VN30F2512	1.802,9	17,9	1,0%	-22,3
41IG3000	1.796,7	16,7	0,9%	-28,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	48.494	-5,6%	353,60	5,9%
41I1FA000	2.659	42,8%	1,87	-25,5%
VN30F2512	644	-6,8%	0,37	51,4%
41IG3000	211	-5,4%	0,06	-60,6%

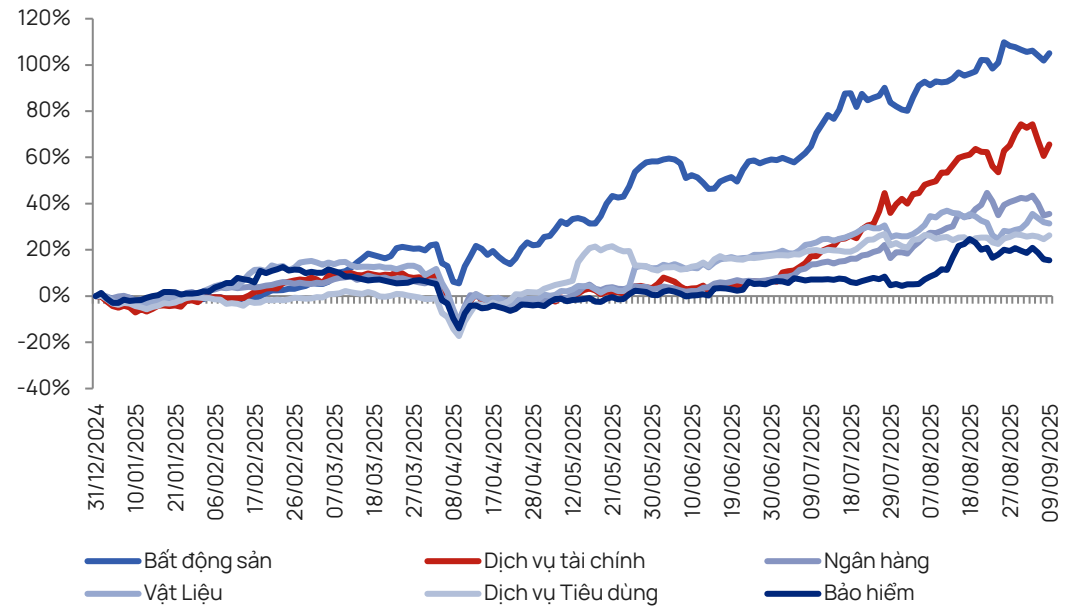


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

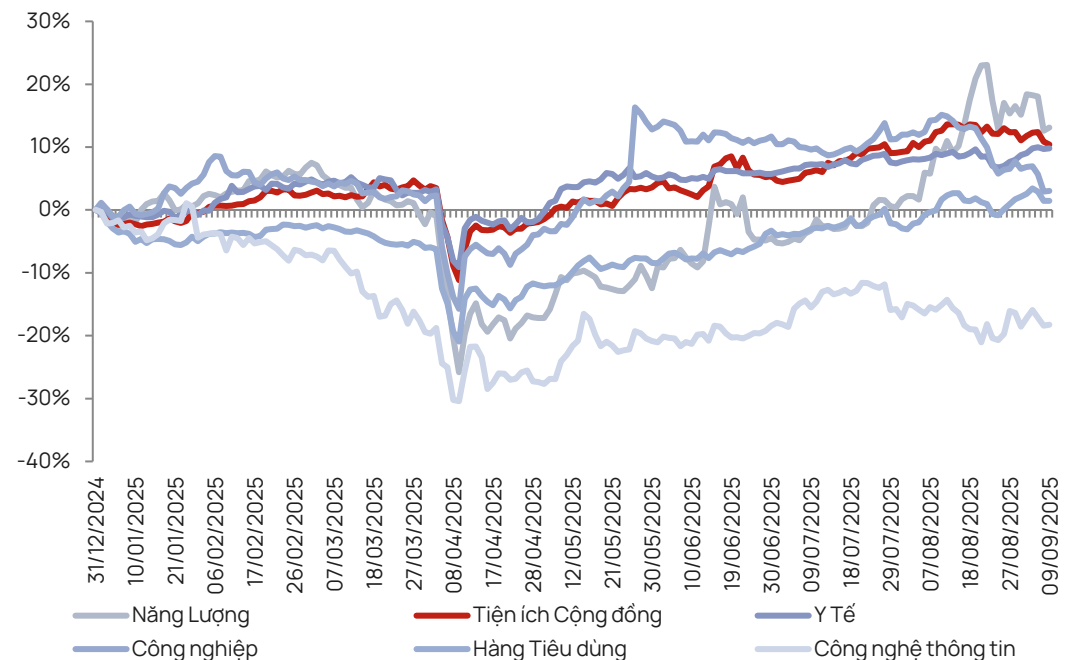
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



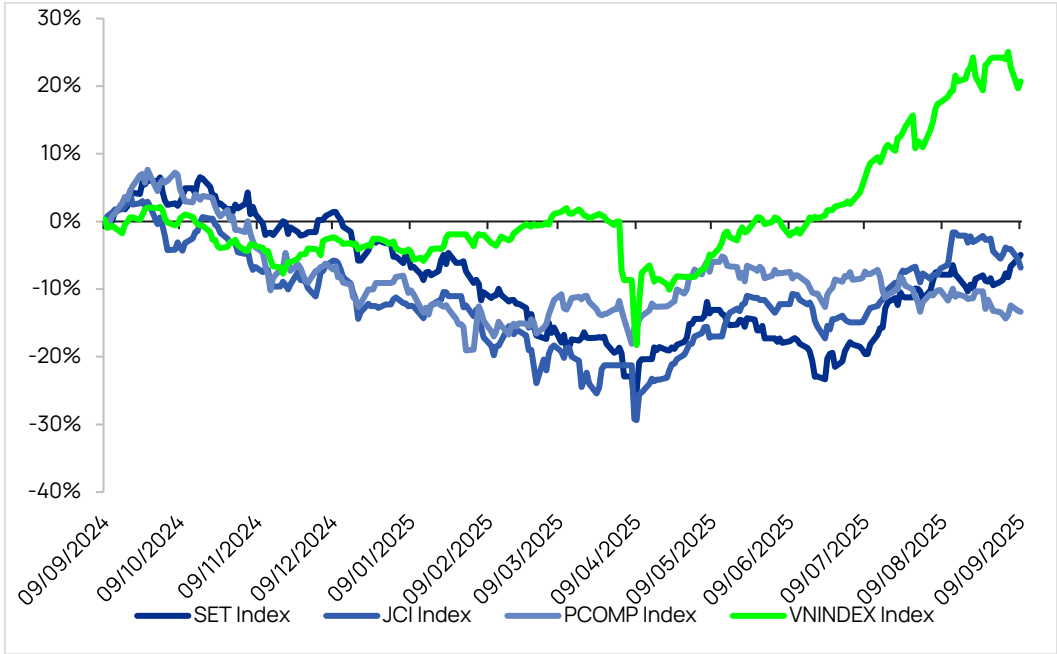
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



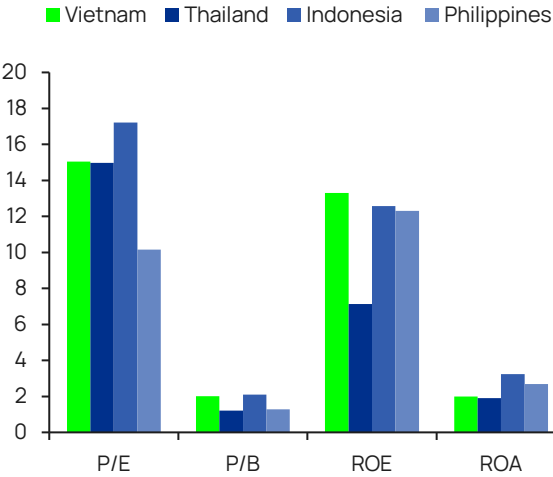
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,0	17,2	10,1	15,0
P/B	1,2	2,1	1,3	2,0
ROE (%)	7,1	12,6	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	496,2	868,4	155,9	273,3
GTGD trung bình, tr USD	1.250,4	722,5	79,8	776,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.530,6	-3.358,9	-734,4	-2.933,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(10,4)	(134,7)	(28,3)	(145,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,11%	5,87%	5,76%	3,01%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.